

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2024

TUẦN TỪ 28/3 ÷ 03/4/2024

Hiện tại các địa phương trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích khoảng 188,5 nghìn ha cây trồng hàng năm (khoảng 87 nghìn ha lúa, 101,5 nghìn ha màu và cây hàng năm khác) ngoài ra diện tích trồng cây lâu năm khoảng trên 892 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 248,5 nghìn ha (83 nghìn ha lúa, 16,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 149,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại một số tỉnh đã bắt đầu thu hoạch lúa vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích thu hoạch đạt khoảng 8% diện tích gieo trồng.

Hiện tại trên địa bàn các tỉnh Gia Lai, tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Đắk Nông và tỉnh Lâm Đồng có **2.330,5 ha** bị hạn hán, thiếu nước (tỉnh Gia Lai 167,5 ha, tỉnh Đắk Lắk 63 ha, tỉnh Lâm Đồng 2.100 ha).

Trong tuần từ 21/3÷27/3/2024, vùng Tây Nguyên phổ biến không mưa, cục bộ một số khu vực trên địa bàn các tỉnh Kon Tum, tỉnh Đắk Lắk có mưa nhỏ. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 39÷60% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 6%. Dự báo tuần tới, trong vùng có mưa với lượng mưa phổ biến từ 10÷30 mm. Nguồn nước trong hệ thống các công trình thủy lợi, thủy điện cơ bản đảm bảo phục vụ tưới cho các loại cây trồng. Tuy nhiên tại một số hệ thống hồ chứa, đập dâng nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi cần theo dõi sát nguy cơ thiếu nước có thể xảy ra tại một số khu vực trên địa bàn các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng với tổng diện tích có thể bị hạn hán, thiếu nước khoảng từ **2.000÷3.000 ha**.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Tây Nguyên với nội dung như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 21/3÷27/3/2024, vùng Tây Nguyên phổ biến không mưa, cục bộ một số khu vực trên địa bàn các tỉnh Kon Tum, tỉnh Đắk Lắk có mưa nhỏ, tổng lượng mưa trung bình tại các trạm tính từ đầu mùa mưa 2023 (1/6/2023) đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức cao hơn khoảng 5%. Cục bộ một số trạm có lượng mưa thấp hơn so với cùng kỳ TBNN gồm: trạm Cheo Reo (tỉnh Gia Lai), trạm Buôn Hồ (tỉnh Đắk Lắk), trạm Đức Xuyên, Đắk Mil (tỉnh Đắk Nông) và trạm Liên Khương (tỉnh Lâm Đồng).

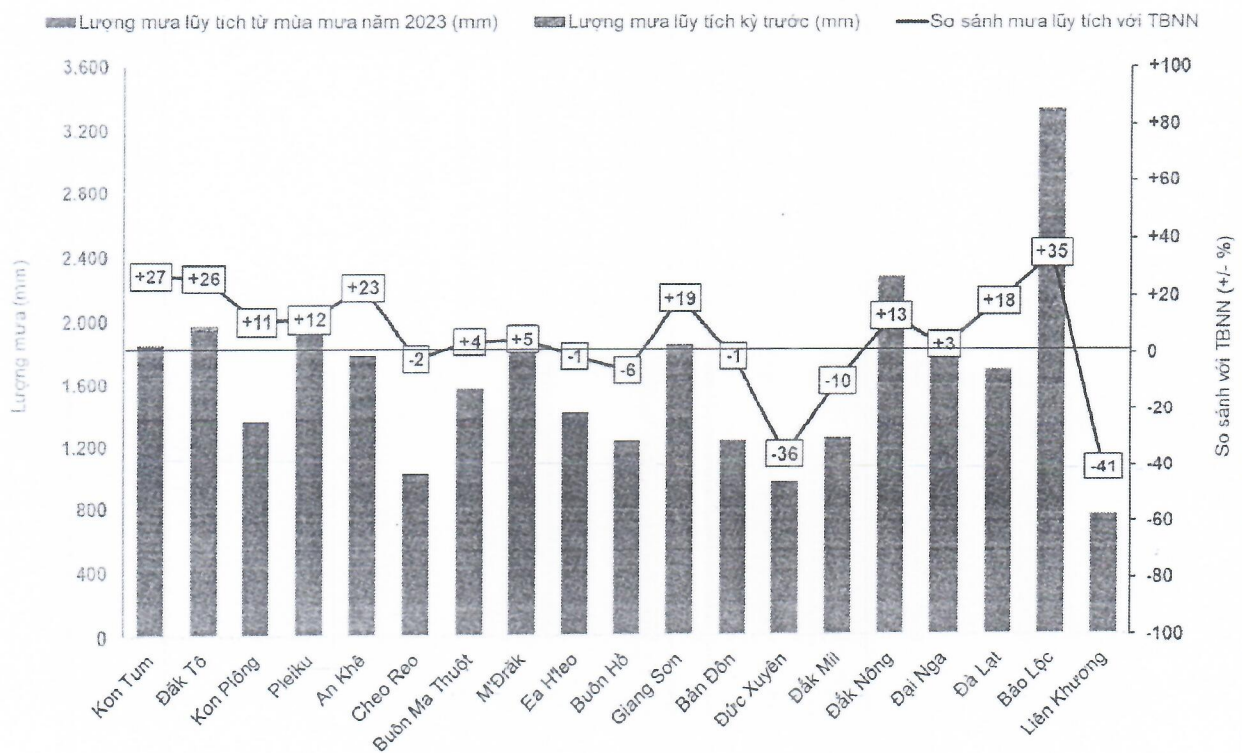
b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tuần tới (từ ngày 28/3÷03/4/2024) trong vùng có mưa với lượng mưa phổ biến từ 10÷30 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	7	1.841	+27	+57	+15	+52	+25	20
2	Đắk Tô		27	1.944	+26	+1	-8	+85	+56	20
3	Kon Plông		6	1.360	+11	-3	-16	+76	+54	30
4	Pleiku	Gia Lai	0	2.046	+12	+39	-8	+37	+9	30
5	An Khê		3	1.782	+23	+26	+63	-29	-30	10
6	Cheo Reo	Đắk Lắk	1	1.014	-2	+24	+79	-5	-31	10
7	Buôn Ma Thuột		0	1.581	+4	-3	-9	+17	+10	20
8	M'Đrăk		13	1.965	+5	-27	-42	+17	+45	10
9	Ea H'leo		6	1.410	-1	0	-3	+43	-26	20
10	Buôn Hồ		3	1.229	-6	-21	-24	+5	-9	10
11	Giang Sơn		7	1.846	+19	+32	+3	+37	+8	20
12	Bản Đôn	Đắk Nông	0	1.239	-1	-4	+3	+62	+18	20
13	Đức Xuyên		1	961	-36	-37	-38	-20	-44	40
14	Đắk Mĩl		7	1.246	-10	-4	-23	+5	-11	30
15	Đắk Nông	0	2.278	+13	+20	-1	+53	+35	40	
16	Đại Nga	Lâm Đồng	0	1.862	+3	+47	+12	+24	-1	30
17	Đà Lạt		0	1.696	+18	+15	+7	+14	+20	30
18	Bảo Lộc		18	3.316	+35	+78	+17	+40	+41	40
19	Liên Khương		0	764	-41	-26	-53	-26	-37	30
Trung bình			0÷27	764÷3.316	+5	+11	-1	+26	+7	10÷40



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi trong vùng hiện tại đạt từ 39%÷60% DTTK, giảm khoảng 5% so với tuần trước, **thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 6%**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 44% (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 13% so với năm 2023, thấp hơn 12% so với năm 2022, thấp hơn 6% so với năm 2016 và tương đương so với năm 2015.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 55% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với TBNN, cao hơn 1% so với năm 2023, thấp hơn 12% so với năm 2022, cao hơn 22% so với năm 2016 và cao hơn 13% so với năm 2015.

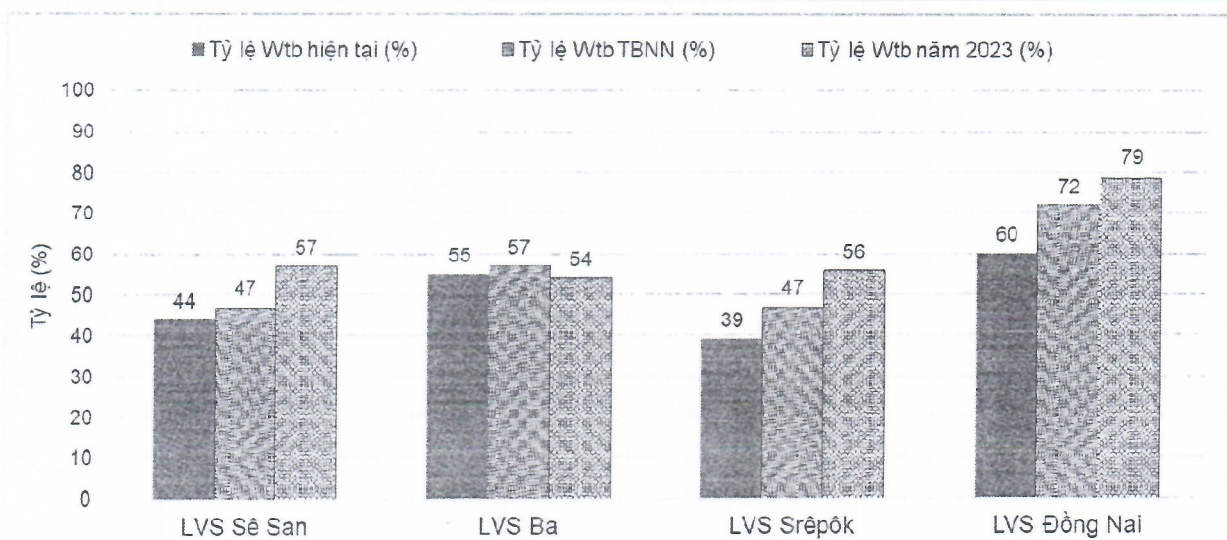
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 39% (giảm 7% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 8% so với TBNN, thấp hơn 17% so với năm 2023, thấp hơn 15% so với năm 2022, tương đương so với năm 2016, 2015.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 60% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 12% so với TBNN, thấp hơn 19% so với năm 2023, thấp hơn 20% so với năm 2022, cao hơn 6% so với năm 2016 và tương đương so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	1.231	573	46	38	-6	-8	-15	+3	+2	-3
1	Lưu vực sông Sê San	89	39	44	33	-3	-13	-12	-6	+	-3
2	Lưu vực sông Ba	351	193	55	45	-2	+1	-12	+22	+13	-2
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	243	39	31	-8	-17	-15	0	0	-2
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	97	60	51	-12	-19	-20	+6	0	-4



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong vùng giảm khoảng 86 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ thủy điện trong vùng trung bình đạt khoảng **57% DTTK**, cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 2%, cụ thể từng lưu vực như sau:

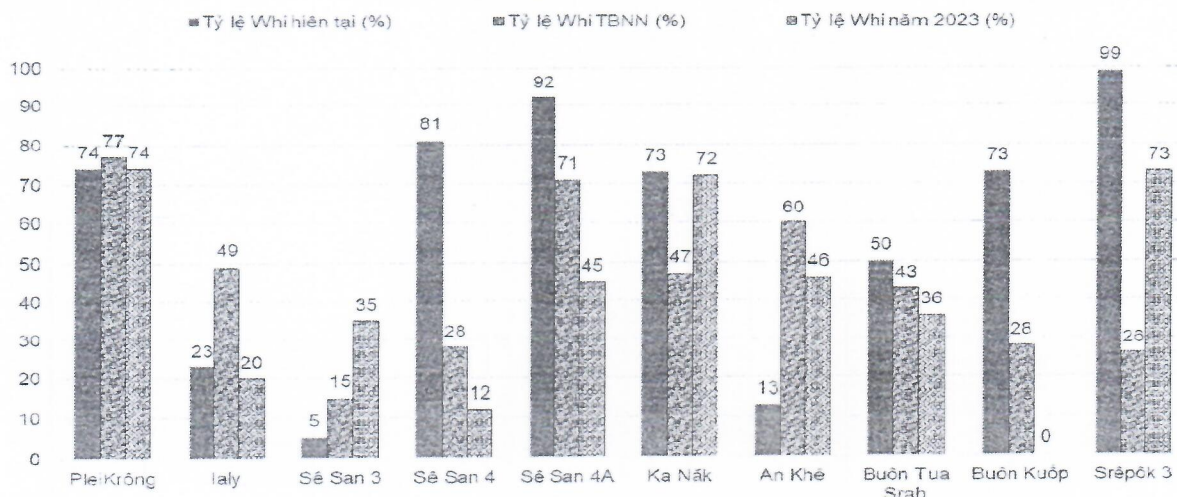
- Lưu vực sông Sê San: Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 73 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 74% DTTK, hồ Ialy đạt 23% DTTK và Sê San 4 đạt 81% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 3%, hồ Ialy thấp hơn 26%, và hồ Sê San 4 cao hơn 53%.

- Lưu vực thượng sông Ba: Tuần qua, tổng dung tích các hồ giảm khoảng 3 triệu m³. Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 73% DTTK, hồ An Khê đạt 13% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 26%, hồ An Khê thấp hơn 47%.

- Lưu vực sông Srêpôk: Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 10 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 50% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 73% DTTK và Srêpôk 3 đạt 99% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah cao hơn 7%, hồ Buôn Koup cao hơn 45%, và hồ Srêpôk 3 cao hơn 73%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của các hồ thủy điện

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.483	3.233	72	57	+2	+11	-2	+17	+12			
1	PleiKrông	1.049	799	76	74	-3	0	-22	+21	-9	43	151	0
2	Ialy	1.037	437	42	23	-26	+3	-1	-3	-41	127	136	0
3	Sê San 3	92	88	96	5	-10	-30	-11	-3	-7	135	227	0
4	Sê San 4	893	843	94	81	+53	+69	+24	+80	+72	148	211	0
5	Sê San 4A	13	13	95	92	+21	+47	+21	+61	+10	160	195	0
6	Ka Năk	314	237	76	73	+26	+1	+6	+38	+32	4	15	0
7	An Khê	16	11	69	13	-47	-33	-45	-62	-64	14	18	6
8	Buôn Tua Srah	787	526	67	50	+7	+14	+9	+5	-1	25	93	0
9	Buôn Koup	63	59	94	73	+45	+73	+38	+61	+57	59	93	0
10	Srêpôk 3	219	218	100	99	+73	+26	+36	+56	+9	77	111	1



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích cây trồng cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng trên 248,5 nghìn ha bao gồm lúa, cây hàng năm khác và các cây công nghiệp, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trong bản tin đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng trên 78.034 ha (chiếm khoảng 31%). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích sản xuất của 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.145 ha (2.129 ha lúa, 336 ha màu và cây hàng năm khác, 6.680 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 12 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 3 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy 22/25 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, hồ Biền hồ B, hồ Ia Hrunng chỉ đáp ứng một phần và hồ C19 không còn khả năng cấp nước. Thời gian từ nay đến cuối vụ có thể xảy ra tình trạng hạn thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa nhỏ, đập dâng tại các huyện như TP Kon Tum, Đăk Hà, Đăk Tô, Sa Thầy...với tổng diện tích ảnh hưởng khoảng 200÷400 ha.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích sản xuất của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.519 ha (9.615 ha lúa, 2.560 ha màu và cây hàng năm khác, 3.344 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 32 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 9 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 22/23 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, hồ Ea Koa chỉ đáp ứng một phần. Ngoài ra trong giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân, có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ tại các huyện: Mang Yang, Đăk Pơ, Thị xã An Khê, Kông Chro, Ia Pa, Phú Thiện, Ayun Pa, Krông Pa; Kbang, Ia Grai thuộc tỉnh Gia Lai với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 200÷500 ha.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích sản xuất của 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 38.679 ha (22.664 ha lúa, 1.373 ha màu và cây hàng năm khác, 14.642 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 127 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 30 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 28/31 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, có 3/31 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích là các hồ Plepai-Ialốp (tỉnh Gia Lai), hồ Vụ Bồn không còn khả năng cấp nước (tỉnh Đăk Lăk) và hồ Đăk Đ'rông (tỉnh Đăk Nông). Ngoài ra trong giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân, có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ tại các huyện Krông Búk, Buôn Hồ, Ea Súp, Ea H'Leo, Krông Bông, Ea Kar thuộc tỉnh Đăk Lăk, các huyện Krông Nô, Cư Jút, Đăk Mil thuộc tỉnh Đăk Nông với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 3.000÷5.000 ha.

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích sản xuất tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 14.691 ha (2.967 ha lúa, 1.137 ha màu và cây hàng năm khác, 10.587 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 16 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 24/29 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, có 5/29 công trình gồm hồ Lộc Thắng, Liên Hà, Thôn 1, Thôn 3 và hồ Đa Hàm khả năng bị thiếu nước. Ngoài ra trong giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân, có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ tại các huyện Đa Têh, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm, Cát Tiên thuộc tỉnh Lâm Đồng với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 200÷500 ha.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tưới (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	572,6	399,8	78.034	187,8	47,2	97,6	76.179	33	
1	Lưu vực sông Sê San	38,8	24,2	9.145	12,1	3,1	89,9	8.224	21	Thiếu cục bộ
2	Lưu vực sông Ba	193,3	130,2	15.519	32,4	8,7	99,9	15.503	35	Thiếu cục bộ
3	Lưu vực sông Srêpôk	243,0	177,1	38.679	127,3	30,1	97,9	37.848	28	Thiếu cục bộ
4	Lưu vực sông Đồng Nai	97,4	68,3	14.691	16,0	5,3	99,4	14.604	49	Thiếu cục bộ

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần sau, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm thuộc lưu vực sông Ba, lưu vực sông Srêpôk phổ biến ở mức thấp hơn so với TBNN từ 5÷10%, riêng tại trạm Đức Xuyên, trạm Liên Khương thấp hơn từ 30÷40%, ngoài ra tình trạng không mưa hoặc mưa không đáng kể kéo dài trong hơn 3 tháng qua, vì vậy có nguy cơ xảy ra thiếu nước như tại các huyện, TP Kon Tum, Đăk Hà, Ia H' Draï, Đăk Tô (tỉnh Kon Tum); các huyện Mang Yang, Đăk Pơ, Thị xã An Khê, Kông Chro, Ia Pa, Phú Thiện, Ayun Pa, Krông Pa; Kbang, Ia Grai (tỉnh Gia Lai); các huyện Lăk, Krông Búk, Buôn Hồ, Ea Súp, Ea H'Leo, Krông Bông, Ea Kar (tỉnh Đăk Lăk); các huyện Đăk Mil, Cư Jút, Krông Nô (tỉnh Đăk Nông); huyện Đạ Tẻh, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm, Cát Tiên (tỉnh Lâm Đồng) với tổng diện tích có thể bị ảnh hưởng khoảng từ **2.000÷3.000 ha**.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.861	+110	+26	-13	Không hạn
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.964	+189	+26	-9	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.390	+12	+8	-40	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChurPah	2.076	+72	+12	-24	Không hạn
5	An Khê		An Khê, KBang	1.792	+193	+25	-46	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.024	+81	-1	-31	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	1.601	+49	+4	-25	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	1.975	+160	+4	-47	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.430	+61	-1	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ	Đăk Nông	Buôn Hồ	1.239	+39	-6	-27	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Păk	1.866	+107	+19	-19	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.259	+65	0	-27	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Krông Nô	1.001	-8	-35	-49	Hạn vừa, nặng
14	Đăk Mil		Đak Mil	1.276	+31	-10	-39	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	2.318	+65	+13	-18	Không hạn
16	Đại Nga	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.892	+57	+3	-14	Không hạn
17	Đà Lạt		Đà Lạt	1.726	+49	+17	-7	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	3.356	+106	+33	-34	Không hạn
19	Liên Khương		Đức Trọng	794	-16	-40	-60	Hạn vừa, nặng

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh	Diện tích sản xuất toàn vùng vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích sản xuất tại các CTTL vụ ĐX 2023-2024 (ha)				DT bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước (ha)		
		Tổng	Lúa	CHN khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	CHN khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.080.532	87.031	101.473	892.028	248.555	83.010	16.440	149.105	2.330,5	2.330,5	2.000÷3.000
1	Kon Tum	49.225	7.226	5.248	36.751	15.030	6.405	875	7.750	0	0	0
2	Gia Lai	195.787	26.000	37.390	132.397	46.810	26.000	3.370	17.440	167,5	167,5	200÷400
3	Đắk Lắk	323.280	40.000	15.280	268.000	101.066	38.100	4.160	58.806	63	63	100÷300
4	Đắk Nông	186.400	5.200	5.200	176.000	41.300	3.900	2.900	34.500	0	0	0
5	Lâm Đồng	325.840	8.605	38.355	278.880	44.349	8.605	5.135	30.609	2.100	2.100	1.700÷2.300

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên khoảng 1,08 triệu ha cây trồng hàng năm và cây công nghiệp trong đó diện tích lúa khoảng trên 87 nghìn ha.

Hiện tại trên địa bàn các tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk có **2.330,5 ha** bị hạn hán, thiếu nước (tỉnh Gia Lai 167,5 ha, tỉnh Đắk Lắk 63 ha, tỉnh Lâm Đồng 2.100 ha).

Dự báo tuần tới, trong vùng có mưa với lượng mưa phổ biến từ 10÷30 mm. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới nguồn nước trong hệ thống các công trình thủy lợi, thủy điện đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên tại một số hệ thống hồ chứa, đập dâng nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi cần theo dõi sát nguy cơ thiếu nước có thể xảy ra tại một số khu vực trên địa bàn các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng với tổng diện tích có thể bị hạn hán, thiếu nước khoảng từ **2.000÷3.000 ha**.

Giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân 2023-2024, dự báo tổng lượng mưa có thể thiếu hụt so với TBNN, vì vậy có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại một số các công trình hồ chứa nhỏ, các công trình đập dâng và vùng ngoài công trình thủy lợi với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ **15.000÷26.000 ha** (trong đó 3.600÷6.400 ha vùng trong CTTL), gồm tỉnh Kon Tum 1.000÷2.000 ha, tỉnh Gia Lai 1.000÷3.000 ha, tỉnh Đắk Lắk 5.000÷8.000 ha, tỉnh Đắk Nông 7.000÷10.000 ha và tỉnh Lâm Đồng 1.000÷3.000 ha.

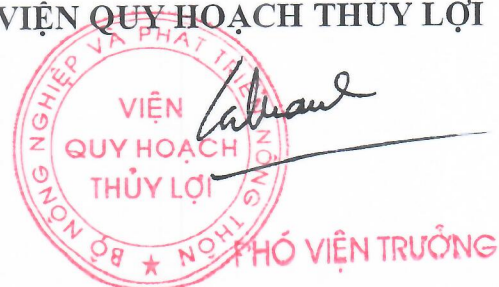
Trong thời gian tới cần tiếp tục theo dõi sát tình hình nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phù hợp, đảm bảo cấp nước cho vụ Đông Xuân 2023-2024 và cả mùa khô năm 2024. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian mùa khô năm 2024.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần sau, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới, bản tin sẽ được cập nhật trong thời gian tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ ĐX 2023-2024.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi; Cục Trồng trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



Thái Gia Khánh

Hà Nội, ngày 29/03/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
(Tuần từ 28/3 đến 03/4/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
I	LVS Sê San	88,6	73,9	44	33	-3	-13	-12	-6	+	Giảm
1	Cà Sấm	1,3	1,2	52	49	0	+8	-14	-5	+20	Giảm
2	Đắk Trít	1,5	1,1	64	52	-15	-26	-32	-8	-4	Giảm
3	Đắk Loh	4,2	2,7	50	22	0	-9	-10	-12	-11	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	1,9	22	21	-6	+5	-18	-18	-10	Giảm
5	Đắk Yên	6,5	6,0	31	26	-8	-9	-23	-1	-16	Giảm
6	Đắk Kan	3,2	1,6	90	79	+24	-3	-7	+31	+42	Giảm
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,4	70	45	+2	-7	-10	-10	+4	Giảm
8	Đắk Uy	29,7	25,8	37	28	0	-2	-8	-11	+6	Giảm
9	Đắk Rơn Ga	6,6	4,1	89	83	+17	+11	+3	+22	+25	Giảm
10	Đắk Chà Môn	1,6	1,4	61	56	-1	-5	-9	-15	-4	Giảm
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	55	44	+9	-5	-4	-10	+7	Giảm
12	Đắk Prông	2,2	2,0	74	72	0	-4	-18	-2	0	Giảm
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	48	39	+9	-8	-4	+7	+9	Giảm
14	C19	0,4	0,4	5	0	-7	-8	-12	-22	-16	Giảm
15	Đắk Prông	1,2	1,1	57	50	0	+3	-6	+28	+15	Giảm
16	Kon Tú Zốp	0,5	0,3	66	51	+6	-13	-17	+7	+16	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	34	27	+1	-5	-11	-7	+4	Giảm
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	69	67	+4	-4	-8	-16	+25	Giảm
19	Hồ Chê	0,6	0,6	42	38	+18	+18	+2	+14	+23	Giảm
20	Đắk Hơ Nĩa	1,1	1,0	76	72	+18	-3	+21	+21	-5	Giảm
21	Đắk Trang	1,1	1,0	93	92	+29	-3	+53	+29	-1	Giảm
22	Biển Hồ B	12,4	10,9	13	1	-27	-70	-27	-19	-23	Giảm
23	Ấa Hrug	2,1	1,6	24	0	-18	-16	-28	-15	0	Giảm
24	Ấa Năng	0,5	0,5	21	18	-39	-42	-39	-40	-36	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,1	39	34	-17	-14	-21	-24	-20	Giảm
II	LV thượng sông Ba	351,2	288,1	55	45	-2	+1	-12	+22	+13	Giảm
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	51	38	0	+3	-11	+22	+18	Giảm
2	Hồ Ia Rìng	10,8	10,2	41	38	-11	+6	-4	-1	-16	Giảm
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	49	44	-22	-7	-31	-22	-26	Giảm
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	76	68	+26	-9	-11	+63	+58	Giảm
5	Hồ Buôn Lưới	1,3	0,9	66	53	+10	-16	-11	+35	+34	Giảm
6	Hồ Ia Mlã	54,2	48,6	68	64	-15	-1	-16	+14	-20	Giảm
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	44	39	-12	-20	-13	+24	+17	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	96	95	+7	+18	-2	+17	+23	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	1,6	82	73	+5	0	-13	+37	+8	Giảm
10	Hồ Phú Cản	1,0	0,9	26	23	-21	-11	-52	+3	+2	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	42	36	-18	-15	-46	+18	+11	Giảm
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	65	64	-6	-20	-24	+41	+32	Giảm
13	Đông Hồ	0,7	0,6	56	53	-17	-34	-44	+37	+27	Giảm
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	87	83	+22	+3	-7	+71	+63	Giảm
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	65	63	-4	-2	-24	+38	+32	Giảm
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	73	71	+9	-25	-19	+62	+58	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	66	60	-3	-34	-34	+38	+34	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	80	77	+2	-1	-20	+58	+50	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
19	Hồ C 19	0,8	0,7	100	100	+15	0	0	+57	+33	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	99	98	+26	-1	0	+44	+44	Giảm
21	Thủy Điện	3,7	3,2	92	91	+14	-8	0	+68	+60	Giảm
22	Hồ Krông Jing	1,2	0,9	87	83	+20	-13	-11	+63	+54	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	96	100	+8	0	-4	+61	+36	Giảm
III	LVS Srépôk	629,8	563,3	39	31	-8	-17	-15	-	-	Giảm
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	50	34	+2	+15	0	+22	+4	Giảm
2	Hồ TT ChưPrông	4,1	3,8	46	41	-6	+4	-17	+10	-2	Giảm
3	Hồ Plepai-Ialốp	20,9	17,2	17	0	-12	-5	-18	-5	-9	Giảm
4	Hồ Ia Giai	3,6	2,8	42	25	-3	+4	-9	+5	+3	Giảm
5	Hồ Ia Mor	177,8	162,5	28	22	-4	-47	-15	+9	+9	Giảm
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	67	66	+1	-9	-15	+24	+18	Giảm
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	69	65	-2	-23	-17	+24	+16	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	53	39	-1	-6	-25	+22	+16	Tăng
9	Hồ Ea Chur Kấp hạ	6,2	5,0	80	75	+2	+8	-4	-7	-7	Giảm
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	58	52	+13	-	+7	+41	+21	Giảm
11	Hồ Ea Kuãng	5,5	4,6	80	76	+4	-13	-12	+8	+23	Giảm
12	Hồ Vụ Bôn	5,0	3,6	20	0	-25	-39	-36	-2	-3	Giảm
13	Hồ Krông Buk hạ	109,3	95,7	56	50	-12	-8	-11	-18	-2	Giảm
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	46	34	-3	-9	-8	+9	+1	Giảm
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	24	18	-14	-3	-20	-15	-18	Giảm
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	97	96	+8	-3	-3	+27	+14	Tăng
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	29	21	-22	-12	-16	-30	-16	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	84	82	-3	-3	-16	+9	-11	Giảm
19	Hồ Ea Rớt	18,5	17,6	42	39	-21	-37	-32	+16	0	Giảm
20	Hồ Đăk Đ'rông	2,5	2,3	3	0	-10	+3	-6	-17	-3	Tăng
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	30	29	+10	+29	-5	-1	+16	Giảm
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	33	27	-4	+25	-13	-2	-7	Giảm
23	Hồ Đăk Săk	6,5	6,4	25	23	-20	+17	-23	0	-1	Giảm
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	61	55	-2	+10	-14	+1	+13	Giảm
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	85	84	-1	+1	-7	-	+6	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	53	45	-3	+32	-16	+11	-2	Giảm
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	17	8	-34	+	-58	-11	-13	Giảm
28	Hồ Đăk N' der 2	0,5	0,5	62	58	-5	+2	-30	+17	-1	Giảm
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	35	35	-11	+5	-17	-6	+1	Giảm
30	Hồ Đăk Rô	12,5	11,8	43	39	-10	+16	-30	+6	+4	Tăng
IV	LV thượng sông Đồng Nai	161,9	132,8	60	51	-12	-19	-20	+6	-	Giảm
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	87	88	+5	-4	-13	+37	+32	Giảm
2	Hồ Đăk R'Tih	2,2	1,8	46	34	-20	-20	-21	-9	-17	Giảm
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,2	78	75	+6	+6	-21	+31	+30	Giảm
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,7	43	33	-38	-32	-55	-32	-33	Giảm
5	Hồ Đăk Toa	2,0	1,7	55	47	-26	-21	-21	-20	-22	Giảm
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	83	80	+10	+18	-15	+45	+36	Giảm
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1,1	69	65	-18	-12	-16	-9	-10	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	59	59	-10	-12	-10	-3	-26	Giảm
9	Hồ Đăk RTang	1,5	1,3	48	41	-33	-24	-47	-19	-30	Giảm
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	90	89	-1	-2	-3	+3	+7	Giảm
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,2	1,1	46	42	-12	-10	-20	+16	+3	Giảm
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	0,7	72	55	-7	-12	-20	-	-3	Giảm
13	Hồ Đăk Lô	13,6	12,4	51	46	-10	-21	-21	+20	-5	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	3,1	35	34	-20	-24	-24	+19	-13	Giảm
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	15,2	73	51	-9	-13	-13	+12	+4	Giảm
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	5,0	24	17	-41	-9	-8	-42	-44	Giảm
17	Hồ Đăk Long Thương	11,7	10,7	64	61	-23	-36	-36	-16	-7	Giảm
18	Hồ Dạ Rôn	5,8	3,9	61	42	+3	-3	-3	+30	+12	Giảm
19	Hồ Prôh	3,2	3,0	66	63	-13	-19	-19	+7	+8	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,4	22	18	-18	-61	-61	+18	+17	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỹ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,8	72	70	-14	-23	-24	-21	-24	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	56	51	-20	+5	+5	-29	-33	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,3	52	44	-6	+11	+11	0	-3	Giảm
24	Hồ Ka La	18,9	15,7	64	57	-12	-8	-8	+5	+7	Giảm
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,2	80	79	-4	-12	-12	-4	-10	Giảm
26	Hồ Đa Hàm	6,4	5,1	27	9	-22	-33	-34	-14	-4	Giảm
27	Hồ Đa Têh	29,4	25,6	67	62	-3	-32	-33	+27	+19	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	2,3	2,2	54	52	-24	-19	-19	-23	-25	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,5	45	37	-21	-4	-4	-37	-20	Giảm
Tổng cộng theo các tỉnh		1.231,5	1.058,0	46	38	-6	-8	-15	+3	+2	Giảm
1	Kon Tum	69,3	56,9	50	40	+3	-2	-8	-3	+6	Giảm
2	Gia Lai	564,2	479,7	43	33	-4	-15	-13	+14	+8	Giảm
3	Đắk Lắk	397,6	352,7	46	39	-9	-7	-15	-2	-2	Giảm
4	Đắk Nông	60,6	55,8	47	42	-10	+6	-20	+	-4	Giảm
5	Lâm Đồng	139,8	112,9	60	51	-12	-20	-20	+7	+2	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	38,8	24,2	9.145	12,10	3,10	90	8.224	21	
1	Cà Sấm	0,66	0,60	174	0,20	0,05	100	174	33	Đủ nước
2	Đắk Trit	0,94	0,58	127	0,16	0,04	100	127	38	Đủ nước
3	Đắk Loh	2,09	0,59	88	0,10	0,03	100	88	19	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	0,42	0,39	207	0,32	0,09	100	207	7	Đủ nước
5	Đắk Yên	2,02	1,52	255	0,49	0,13	100	255	19	Đủ nước
6	Đắk Kan	2,88	1,24	341	0,64	0,17	100	341	68	Đủ nước
7	Đắk Hơ Niêng	0,56	0,20	306	0,49	0,14	100	306	31	Đủ nước
8	Đắk Uy	10,98	7,16	3.769	4,54	1,26	100	3.769	11	Đủ nước
9	Đắk Rơn Ga	5,84	3,36	226	0,22	0,06	100	226	77	Đủ nước
10	Đắk Chà Mòn	0,96	0,76	25	0,05	0,01	100	25	52	Đủ nước
11	Đắk Sa Men	0,74	0,49	131	0,22	0,06	100	131	27	Đủ nước
12	Đắk Prông	1,65	1,47	65	0,11	0,03	100	65	67	Đủ nước
13	Đắk Rơ Wa	0,36	0,24	15	0,04	0,01	100	15	33	Đủ nước
14	C19	0,02	0,00	328	0,23	0,05	32	104	0	Không còn khả năng cấp nước
15	Đắk Prông	0,71	0,52	80	0,09	0,03	100	80	42	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,33	0,18	49	0,07	0,02	100	49	32	Đủ nước
17	Tân Điền	0,30	0,21	133	0,28	0,07	100	133	4	Đủ nước
18	Đắk Hơ Na	1,41	1,30	43	0,08	0,02	100	43	65	Đủ nước
19	Hồ Chè	0,25	0,21	108	0,14	0,04	100	108	18	Đủ nước
20	Đắk Hơ Nĩa	0,87	0,68	76	0,14	0,04	100	76	59	Đủ nước
21	Đắk Trang	0,97	0,94	28	0,05	0,01	100	28	89	Đủ nước
22	Biển Hồ B	1,56	0,06	1.851	2,07	0,42	62	1.154	0	Đảm bảo 62% diện tích
23	Ia Hrug	0,51	0,00	272	0,31	0,06	100	272	4	Thiếu nước, đang sử dụng dung tích chết để bơm chống hạn
24	Ia Năng	0,09	0,08	108	0,17	0,04	100	108	2	Đủ nước
25	Tân Sơn	1,70	1,39	340	0,87	0,20	100	340	14	Đủ nước
II	LV thượng sông Ba	193,3	130,2	15.519	32,42	8,68	100	15.503	35	
1	Hồ Ayun Hạ	128,00	76,00	8.111	24,40	6,95	100	8.111	26	Đủ nước
2	Hồ Ia Ring	4,45	3,87	1.351	1,93	0,34	100	1.351	21	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	0,65	0,53	406	0,33	0,06	100	406	23	Đủ nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,33	0,88	171	0,27	0,06	100	171	48	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lưới	0,83	0,48	68	0,17	0,04	100	68	36	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlã	36,88	31,37	2.974	1,78	0,50	100	2.974	62	Đủ nước
7	Hồ EaDreh	2,36	1,89	205	0,54	0,12	100	205	30	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,72	0,57	84	0,17	0,04	100	84	68	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	1,96	1,17	104	0,28	0,06	100	104	57	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Phú Cản	0,25	0,21	50	0,13	0,03	100	50	12	Đủ nước
11	Ea Koa	0,22	0,18	250	0,26	0,05	94	234	0	Đảm bảo 94% diện tích
12	Hồ Ea Bir	0,58	0,58	238	0,25	0,05	100	238	34	
13	Đồng Hồ	0,37	0,32	150	0,15	0,03	100	150	31	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,05	0,75	135	0,14	0,03	100	135	72	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,21	0,19	123	0,17	0,03	100	123	41	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,61	0,57	134	0,09	0,02	100	134	61	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,23	0,18	130	0,13	0,02	100	130	38	Đủ nước
18	Ea Knop	6,61	5,49	400	0,41	0,08	100	400	72	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,78	0,70	210	0,26	0,05	100	210	75	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,66	0,56	14	0,04	0,01	100	14	93	Đủ nước
21	Thủy Điện	3,42	2,87	56	0,11	0,02	100	56	88	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	1,05	0,75	120	0,32	0,07	100	120	56	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,11	0,10	35	0,09	0,02	100	35	54	Đủ nước
III	LVS Srêpôk	243,0	177,1	38.679	127,30	30,10	98	37.848	28	
1	Hồ Hoàng Ân	3,37	1,77	762	1,14	0,26	100	762	19	Đủ nước
2	Hồ TT ChuPrông	1,90	1,58	340	0,57	0,13	100	340	32	Đủ nước
3	Hồ Plepai-Jalôp	3,63	0,00	562	2,85	0,67	76	428	0	Thiếu nước, đang sử dụng phân dung tích chêt để bơm chống hạn
4	Hồ Ia Glai	1,50	0,70	227	0,34	0,08	100	227	20	Đủ nước
5	Hồ Ia Mor	50,26	34,96	5.000	20,55	4,80	100	5.000	12	Đủ nước
6	Hồ Đrao I	1,48	1,37	125	0,21	0,05	100	125	57	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	12,05	9,95	2.234	4,14	1,08	100	2.234	47	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	9,33	5,33	784	2,38	0,55	100	784	39	Đủ nước
9	Hồ Ea Chur Kấp hạ	4,97	3,77	1.500	2,73	0,61	100	1.500	41	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	14,43	11,43	1.348	5,08	1,23	100	1.348	29	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuăng	4,38	3,48	643	0,93	0,24	100	643	66	Đủ nước
12	Hồ Vụ Bôn	1,03	0,00	200	0,84	0,22	0	0	0	Không còn khả năng cấp nước
13	Hồ Krông Buk hạ	61,64	48,04	7.575	34,43	8,68	100	7.575	27	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	2,50	1,54	270	1,04	0,25	100	270	13	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	35,51	24,86	8.013	31,12	7,27	100	8.013	8	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	8,97	6,72						100	
17	Hồ Ea Kar	2,43	1,51	515	2,06	0,54	100	515	9	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	1,02	0,91	708	1,06	0,24	100	708	18	Đủ nước
19	Hồ Ea Rớt	7,73	6,80	1.795	4,16	1,06	100	1.795	25	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đrông	0,08	0,00	497	1,43	0,28	0	0	0	Không còn khả năng cấp nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,28	0,27	316	0,51	0,09	100	316	0	Đủ nước
22	Hồ Đăk Diêr	1,93	1,51	1.341	2,51	0,46	100	1.341	0	Đủ nước
23	Hồ Đăk Săk	1,60	1,45	1.007	1,77	0,32	100	1.007	0	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	2,21	1,67	354	0,81	0,16	100	354	41	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	0,93	0,92	243	0,29	0,05	100	243	58	Đủ nước
26	Hồ Tây	1,77	1,27	474	0,61	0,10	100	474	22	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	0,17	0,07	167	0,25	0,05	100	167	0	Đủ nước
28	Hồ Đăk N'êr 2	0,30	0,27	109	0,13	0,02	100	109	31	Đủ nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,26	0,25	288	0,35	0,06	100	288	0	Đủ nước
30	Hồ Đăk Rô	5,35	4,66	559	0,64	0,12	100	559	43	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rên			723	2,34	0,46	100	723		Đủ nước
IV	LV thượng sông Đong Nai	97,4	68,3	14.691	16,00	5,33	99	14.604	49	
1	Hồ Thuận Thành	0,65	0,63	298,0	0,18	0,07	100	298	64	Đủ nước
2	Hồ Đăk R'Tih	1,02	0,61	328,0	0,30	0,14	100	328	20	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muông	1,12	0,92	873,0	0,52	0,21	100	873	43	Đủ nước
4	Hồ Đăk Cút	0,34	0,22	198,0	0,15	0,07	100	198	23	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	1,10	0,80	240,0	0,15	0,06	100	240	36	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,50	0,45	146,0	0,09	0,04	100	146	70	Đủ nước
7	Hồ Nam Da	0,86	0,70	98,0	0,06	0,03	100	98	53	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	4,79	4,66	411,0	1,73	0,42	100	411	38	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	0,73	0,55	307,0	0,19	0,08	100	307	26	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Nhân Cơ	1,00	0,85	299,0	0,19	0,08	100	299	74	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	0,56	0,47	269	0,17	0,07	100	269	23	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk So	0,78	0,37	178	0,13	0,06	100	178	43	Đủ nước
13	Hồ Đăk Lô	6,91	5,63	622	1,11	0,56	100	622	36	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	1,12	1,06	231	0,36	0,18	100	231	23	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	20,43	7,78	1.087	0,61	0,18	100	1.087	47	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	1,34	0,85	359	0,35	0,07	95	341	1	Đảm bảo 95% diện tích
17	Hồ Đăk Lông Thượng	7,52	6,58	2.831	2,79	0,58	100	2.831	35	Đủ nước
18	Hồ Đa Ròn	3,54	1,64	268	0,12	0,06	100	268	39	Đủ nước
19	Hồ Prôh	2,12	1,91	363	0,46	0,24	100	363	51	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	0,33	0,25	442	0,39	0,08	96	424	6	Đảm bảo 96% diện tích
21	Hồ Phúc Thọ	2,10	1,94	405	0,42	0,10	100	405	56	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,48	0,41	290	0,30	0,07	92	267	7	Đảm bảo 92% diện tích
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	0,81	0,59	465	0,48	0,11	96	446	9	Đảm bảo 96% diện tích
24	Hồ Ka La	12,06	8,91	1.543	1,90	0,71	100	1.543	40	Đủ nước
25	Hồ Đa Li Ông	0,94	0,93	72	0,07	0,02	100	72	71	Đủ nước
26	Hồ Đa Hàm	1,74	0,45	313	0,56	0,28	97	304	1	Đảm bảo 97% diện tích
27	Hồ Đa Têh	19,53	15,76	1.398	1,73	0,71	100	1.398	53	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	1,26	1,15	135	0,04	0,01	100	135	46	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	1,76	1,27	222	0,20	0,04	100	222	26	Đủ nước
Tổng cộng 4 lưu vực		572,6	399,8	78.034	187,52	47,20	98	76.179		
1	Kon Tum	35,0	22,6	6.574	8,66	2,36	97	6.350	28	
2	Gia Lai	242,0	157,5	22.986	58,87	14,85	96	22.155	23	
3	Đăk Lăk	183,4	139,0	27.705	92,60	22,50	99	27.489	24	
4	Đăk Nông	28,3	23,6	9.723	15,51	3,50	95	9.226	28	
5	Lâm Đồng	84,0	57,1	11.046	11,89	4,00	99	10.959	39	